

HÌNH THÀNH LIÊN MINH ASEAN QUA LĂNG KÍNH KINH NGHIỆM LIÊN MINH CHÂU ÂU

Xvetlana Glinkina

Viện Kinh tế - Viện Hàn lâm khoa học Nga

Klaux Reglin, uỷ viên Kinh tế và Tài chính của Uỷ ban Châu Âu, trong bài phát biểu của mình cuối năm 2005 đã nói rằng: *“Những quá trình kinh tế vừa diễn ra ở châu Á nói chung và ASEAN nói riêng có rất nhiều điểm giống với những gì diễn ra ở châu Âu vào những năm trước hội nhập. Các nước ASEAN đang có đủ điều kiện để đưa ra đồng tiền chung giống như đồng Euro”*.

Kinh nghiệm xây dựng Liên minh Châu Âu rất phong phú và gây ấn tượng mạnh mẽ, vì vậy dưới góc độ kinh nghiệm này có thể xem xét cụ thể tất cả điều kiện và đường lối phát triển của ASEAN.

1. ĐẶC ĐIỂM NHỮNG THÀNH VIÊN NHÓM LIÊN KẾT ASEAN VÀ EU

Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 8/8/1967 tại Băngcốc. Những thành viên đầu tiên của Hiệp hội là 5 nước Indônêsi-a, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Philippines. Nhóm liên kết này tăng tới 10 nước: năm 1984 Brunây gia nhập, 1995 - Việt Nam, 1997 - Lào, Mianmar và năm 1999 - Cămpuchia. Năm

2002 Papua New Guinea và Đông Timo vẫn tham dự với tư cách là quan sát viên đặc biệt.(1)

Cơ quan tối cao của ASEAN là những Hội nghị Thượng đỉnh thường niên của các nguyên thủ các nước thành viên. Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ 11 được tổ chức ngày 12-13/12/2005 ở Kuala Lumpur.(2).

Theo truyền thống, tham dự các Hội nghị Thượng đỉnh có cả những nước không phải là thành viên của ASEAN, nhưng có liên quan tới khu vực này như Australia, Ấn Độ, Canada, Trung Quốc, New Zealand, Hàn Quốc, Nga, Mĩ, Nhật Bản, cả Liên minh Châu Âu hình thành nên những hình thái “ASEAN+” (cơ chế đối thoại này hình thành từ những năm 1970). Pakistan cũng tham gia trong đối thoại này.

Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc tạo thành “ASEAN+3”. Dường như bộ ba châu Á này xích lại với ASEAN không đồng bộ. Bản chất ở chỗ, các đối thoại diễn ra trong cơ chế “ASEAN +1”, nơi diễn ra sự cạnh tranh giữa hai đối thủ là Trung Quốc và Nhật Bản. Hiện

có các kế hoạch hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN với Trung Quốc (tới năm 2010) và với Nhật Bản (tới năm 2012). Quá trình thực hiện các dự án này mang những yếu tố cạnh tranh và tác động lẫn nhau giữa Bắc Kinh và Tôkyô. Trong kế hoạch cạnh tranh này, Nhật Bản, nước có những khả năng tài chính lớn, đã đề nghị giúp đỡ tài chính cho các nước ASEAN trong phát triển các dự án hạ tầng: “*phát triển nguồn nhân lực*”, “*kinh tế tri thức*”. Trong Hội nghị Thượng đỉnh Nhật Bản và ASEAN tháng 12/2003, Tôkyô đã tuyên bố về những kế hoạch cung cấp cho ASEAN 1,5 tỉ USD trong vòng 3 năm để phát triển “*nguồn nhân lực*”, trong đó bao gồm chương trình nâng cao nghiệp vụ chuyên ngành trong lĩnh vực điện tử, ngân hàng, bảo hiểm... Ngoài ra, khoảng 1,5 tỉ USD được cung cấp cho các dự án khai thác tiểu vùng lưu vực sông Mêkông và những vùng phát triển đông ASEAN (Brunei, Indônêsi, Malaisia, Philippines). Thêm vào đó, kim ngạch thương mại của ASEAN với Nhật Bản hơn gấp 2 lần so với Trung Quốc. Trong chiến lược đối ngoại của mình, Nhật Bản ưu tiên cho việc thành lập khu vực thương mại tự do song phương - đầu tiên với Malaisia, Thái Lan, Philippines. Xem xét thoả thuận buôn bán song phương chính là con đường ngắn nhất đi tới hội nhập với ASEAN, một tổ chức còn xa mới đạt tới một thể kinh tế thống nhất.

Tôkyô đã đưa ra ý tưởng lập ra đồng tiền chung giống như đồng Euro. Trung Quốc cũng dành những ưu đãi trong quan hệ với

ASEAN. Thực tế sự phát triển kinh tế năng động đã biến cả Đông Nam Á thành một công xưởng, đồng thời là thị trường tiêu thụ. Chỉ 10 năm cuối của thế kỉ XX, tổng kim ngạch thương mại của Trung Quốc với các nước Đông Nam Á đã tăng gấp 5 lần và tiếp tục phát triển. Chỉ riêng năm ngoái, tổng thương mại hai chiều này tăng 40%. Mười năm qua, tổng sản lượng kinh tế quốc dân ở vùng này tăng gấp đôi, hiện nay đạt khoảng 1,3 ngàn tỷ USD. Ngoài ra Trung Quốc còn thu hút đầu tư của các nước láng giềng. Ví dụ, Singapore, theo đánh giá của các chuyên gia, đã mất tới 42 nghìn việc làm vì những khoản đầu tư này, nhưng thay vào đó, viễn cảnh tương lai tươi sáng của thị trường Trung Quốc luôn hứa hẹn với các đối tác.(3). Kết quả là “những nước ASEAN nhìn ngó con rồng lớn mạnh với sự kính nể, mà dường như không thể làm gì với nó”(4).

Còn một cơ chế nữa là “ASEAN+2” với hai nước Australia và New Zealand, nhưng cơ chế này ít triển vọng bởi sự khác biệt giữa các nền văn hóa của các thành viên.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ 11 của ASEAN, diễn ra ngày 14/12 ở thủ đô Kuala Lumpur, quyết định của Malaisia về mở rộng quy mô hội nhập ở châu Á để hình thành nên ASEAN-16 đã được thông qua. Tuyên ngôn này được kí kết bởi các nguyên thủ của 16 nước khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Cơ cấu này được mang tên “Cộng đồng Đông Á”. Cộng đồng này sẽ liên kết 10 nước ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia, New Zealand.

Tóm lại, nếu so sánh thành phần những thành viên của Liên minh Châu Âu vào những năm 1950 và ASEAN thì thấy Liên minh Châu Âu đồng nhất hơn. Từ đầu những năm 1980, khi chưa kết nạp Hy Lạp, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, Liên minh Châu Âu đã gồm các nước phát triển nhất ở châu Âu. Dưới chế độ bảo hộ của Mỹ, trên thực tế Liên minh Châu Âu được hình thành không có đường lối đối ngoại riêng của mình. Tham gia vào ASEAN là những nước có mối quan hệ đặc biệt với tổ chức này, và sự khác biệt thực sự không chỉ ở mức độ phát triển kinh tế mà còn ở đường lối đối ngoại. Giữa Nhật Bản, Trung Quốc và Mỹ luôn diễn ra cuộc cạnh tranh giành ảnh hưởng lên các nước này.

2. ĐẶC ĐIỂM QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO TRONG ASEAN

Một trong những mục đích của ASEAN từ những ngày đầu thành lập là “thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các nước thành viên”/5/, cũng như “tác động nhịp nhàng và hỗ trợ lẫn nhau trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế chung”. Mức độ hợp tác kinh tế của các thành viên trong Cộng đồng trong những năm đầu là rất thấp. Thực tế 10 năm qua, từ 1967 đến 1977, sự hiện diện của ASEAN không mang lại sự lớn mạnh trong quan hệ kinh tế cũng như sự lớn mạnh của tổ chức này.

Nguyên nhân hợp tác kinh tế không phát triển trong những năm đầu giữa các thành viên mới của Hiệp hội không chỉ ở việc chưa

đánh giá đúng mức tầm quan trọng và mong muốn mở rộng hợp tác của các nhà lãnh đạo các nước ASEAN, mà còn ở sự khác biệt về nền kinh tế của các nước. Thực tế trong những năm cuối, trừ Singapore, các nước của Hiệp hội không chỉ có nền kinh tế phát triển rất thấp, mà cơ cấu ngành của nền kinh tế còn có cấu trúc dựa trên ngành sản xuất và khai thác nguyên liệu nông lâm nghiệp và khoáng sản. Tương ứng với cơ cấu ngành kinh tế nguyên liệu hoá của mình, các nước này đều xuất khẩu nông lâm sản, khoáng sản, và nhiên liệu. Do nguyên nhân hạn hẹp của nền kinh tế, các nước hiệp hội ASEAN chỉ xuất khẩu được 2-3 mặt hàng.

Trong khi đó, nhập khẩu của các nước ASEAN tập trung vào mặt hàng công nghiệp, những mặt hàng mà các nước này còn thiếu, vì ngành công nghiệp chế biến của họ phát triển rất thấp. Danh mục nhập khẩu của các nước ASEAN chủ yếu là máy móc và trang thiết bị để công nghiệp hoá trong điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật ở địa phương không tự đảm bảo được. Rõ ràng là với mức độ bù đắp kinh tế không đáng kể của các nước này, khối lượng hợp tác kinh tế của các nước trong Hiệp hội ở mức độ rất thấp. Với sự lớn mạnh của quy mô công nghiệp hoá, tăng nhu cầu về máy móc và thiết bị của các nước trong Hiệp hội, xu hướng xuất nhập khẩu tiếp tục giảm bớt. Nếu như năm 1967 xuất khẩu trong khu vực trên tổng số xuất khẩu của ASEAN là 21,5% thì đến năm 1976 giảm chỉ còn 13,9%, tương ứng nhập khẩu là 12,8% chỉ còn 10,8%.

Tuy nhiên, dưới ảnh hưởng của cải tổ cơ cấu kinh tế, kéo theo là sự phát triển kinh tế nhanh và ổn định, mặc dù ở mức độ khác nhau, của 5 thành viên đầu tiên của Hiệp hội (Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines, và Indônêsi-a), một thời gian dài sau khi thành lập, dần dần xuất hiện những điều kiện thuận lợi, duy trì và tiếp tục phát triển sự hợp tác kinh tế trong phạm vi ASEAN.

Do cuộc cách mạng công nghiệp bùng nổ vào nửa cuối của thế kỉ XX, ở 5 nước trên, sản xuất chính tập trung vào ngành công nghiệp hiện đại, trước tiên là công nghiệp chế biến. Phát triển mạnh nhất là công nghiệp chế biến, sản xuất máy móc và trang thiết bị giao thông, có nghĩa là những mặt hàng đảm bảo sự cải tiến kĩ thuật công nghiệp và kinh tế nói chung. Kết quả là ở những nước nói trên, các ngành sản xuất hàng tiêu dùng, phát triển sản xuất sản phẩm trung gian và đầu tư chiếm những vị trí quan trọng trong công nghiệp chế biến. Đồng thời, việc tăng chủng loại và sản phẩm tiêu dùng làm thay đổi tính chất và chất lượng của hàng hoá: Trong các mặt hàng tiêu dùng xuất hiện những sản phẩm kĩ thuật cao và chất lượng tốt.

Sự bùng nổ sản xuất của các nước thành viên cũ ASEAN đòi hỏi mở rộng các mặt hàng mà họ bán ra thị trường bên ngoài, nhờ đó đã xuất hiện lợi ích thương mại thực sự của 5 nước thành viên đầu tiên của Hiệp hội trong hợp tác kinh tế cũng như thực hiện buôn bán, trao đổi hàng hoá. Những chuyển biến tích cực trong qui mô và cơ cấu sản xuất

của 5 nước nói trên không chỉ tạo điều kiện làm vững chắc những quan hệ kinh tế của họ mà còn thúc đẩy quan hệ kinh tế với các nước Đông Nam Á, nơi giao lưu kinh tế xuất hiện muộn hơn. Với các nước này Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines, và cả Indônêsi-a đóng vai trò như những nước phát triển, cung cấp hàng hoá, sản phẩm kĩ thuật cao trong tiêu dùng, cũng như nguồn đầu tư vốn cho họ.

Sự hình thành cơ sở vật chất cho Hiệp hội cần thiết cho hợp tác kinh tế toàn diện, không chỉ là động lực mới cho mối quan hệ kinh tế thương mại trong khu vực, mà còn tăng thêm sự quan tâm của các nước thành viên đến các thể chế và các công cụ để đảm bảo duy trì những quan hệ này.

Hướng chính trong chính sách hợp tác thương mại của các nước ASEAN là:

- Tự do hoá ngoại thương với mục đích đảm bảo xuất khẩu hàng ra thị trường khu vực và đồng thời đảm bảo tiêu thụ hàng hóa đó;

- Ủng hộ phát triển ngành kinh tế xuất khẩu của những nước này;

- Tác động tới sự phát triển kinh tế của các thành viên Hiệp hội.

Đồng thời với việc xây dựng và thực hiện đường lối chính sách thống nhất, trong Hiệp hội đã và đang diễn ra những mâu thuẫn giữa phần lớn các thành viên. *Thứ nhất*, ở đa số các nước, mặc dù có sự bùng nổ các lĩnh vực sản xuất phục vụ xuất khẩu, việc

xuất khẩu hàng hoá vẫn rất hẹp, đơn điệu, chủ yếu là nguyên liệu và bán thành phẩm, tiếp đến là một vài mặt hàng tiêu dùng công nghiệp, làm cho các nước ASEAN không chỉ là các đối tác mà còn trở thành các đối thủ của nhau ở thị trường ngoài Khối. Thứ hai, sự khác biệt về mức độ phát triển kinh tế của những nước này làm cho họ thống nhất trong đường lối và phương pháp tự do hoá thương mại nội Khối. Như vậy, những nước phát triển kinh tế hơn trong nhóm như Singapore, có chủng loại hàng hoá sản xuất và nhập khẩu rất phong phú và chi phí sản xuất hiện đại thấp, tiến đến tự do hoá thị trường quốc nội một cách quy mô và liên tục trong khu vực, để tiêu thụ hàng của mình. Những nước kém phát triển hơn (xem bảng 1), ví dụ như Indônêsi-a, đặc biệt những thành viên mới của Hiệp hội (Việt Nam, Lào, Mianmar, Campuchia), nơi mà nền sản xuất quốc nội còn rất non trẻ, chưa có khả năng cạnh tranh với các nước ASEAN khác trong thương mại về chủng loại, chất lượng và giá cả sản phẩm của mình, phải duy trì mức độ tự do hoá ngoại thương với các nước láng giềng trong Hiệp hội, đồng thời hạn chế tới mức có thể việc nhập khẩu tự do hàng nước ngoài, kể cả từ các nước thành viên ASEAN vào thị trường của mình. Kết quả là chiến lược tự do hoá thương mại và những bước đi cụ thể trong khu vực mang tính chất thoả hiệp giữa lợi ích của các nước phát triển và kém phát triển của Hiệp hội.

Vấn đề đầu tiên và cơ bản, quyết định tính chất và đặc điểm tự do hoá thương mại

trong khu vực là Hiệp ước về Thương mại của ASEAN được kí năm 1977. Trong Hiệp ước này, người ta xem xét việc giảm thuế cho các nước thành viên từ 10-30% danh mục các mặt hàng thoả thuận với điều kiện mặt hàng này được sản xuất trong khu vực hơn 60%. Sau này hệ thống giảm thuế được thực hiện rập khuôn, có nghĩa là thoả thuận giữa hai nước trong nhóm về giảm thuế trên mặt hàng cụ thể cần phải được áp dụng trên mặt hàng tương tự của các nước khác trong Hiệp hội.

Cuối cùng, đầu những năm 1980 đã đạt được thoả thuận chung về giảm thuế 25% cho tất cả các loại mặt hàng xuất khẩu trong khu vực không vượt quá 60 nghìn USD. Cũng có sự ưu tiên giảm thuế đặc biệt cho các nước kém phát triển, biểu thuế ưu đãi chỉ chiếm khoảng 5% lưu lượng hàng hoá trong Hiệp hội.

Một bước lớn trong tự do hoá thương mại của các nước ASEAN là quyết định về sự thành lập Khu vực Mậu dịch tự do (AFTA), được thông qua tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ 4 giữa các nguyên thủ quốc gia ở Singapore năm 1992, và đồng thời kí kết Hiệp định về Hệ thống thuế quan ưu đãi cho Khu vực Mậu dịch tự do (Preferential Trade Agreement).

Tương ứng với Hiệp định đó, hạn chế về thuế và hạn chế khác cho những mặt hàng được sản xuất 40% ở ASEAN đã được đề nghị xóa bỏ. Đồng thời xem xét giảm thuế từng giai đoạn với tất cả mặt hàng công, nông nghiệp từ 0-5% phụ thuộc vào biểu giá năm 2008, theo những quyết định năm 2003.

Đã có kế hoạch giảm hạn chế thuế với mặt hàng mà 2/3 giá trị được sản xuất bởi các nước thành viên Hiệp hội.

Dường như trong quá trình thực hiện những hoạt động này, nhiều mặt hàng được linh hoạt về thuế. Theo ý kiến của chính phủ các nước, phạm vi mặt hàng xuất khẩu phải đảm bảo an ninh quốc gia, sức khoẻ và cuộc sống của người dân, sự sinh tồn của động vật và thực vật tại các nước trong khu vực, bảo tồn những tác phẩm nghệ thuật, đồ vật có giá trị lịch sử và khảo cổ học. Cuối cùng, đối với các thành viên mới của Hiệp hội, tương ứng với các điều lệ trên, cần xem xét sự chuẩn bị giai đoạn hướng tới hội nhập vào Khu vực Mậu dịch tự do (ví dụ, Việt Nam năm 2006, Lào, Myanmar năm 2009).

Ngoài những ngoại lệ và ưu đãi dành cho nhiều nước trong khu vực, trong tiến trình thực hiện dự án Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN, tổng số lượng lưu thông hàng hoá của các nước trong khu vực đến cuối năm 90 tăng rõ rệt, riêng năm 1999 chiếm 22,5% tổng số xuất khẩu và 33,4% nhập khẩu của họ. Kết quả này không chỉ mở rộng khu vực địa lí của Hiệp hội, tăng trưởng sản xuất, mà còn phát triển các hình thức tự do hoá buôn bán trong khu vực.

Hiệp định này cũng xem xét các bước đi để thống nhất những tiêu chuẩn đánh giá chất lượng hàng hoá, đưa ra những nguyên tắc cạnh tranh thực tế, đơn giản hoá Luật Đầu tư và thuế nội địa, khuyến khích việc xây dựng những xí nghiệp liên doanh trong khu vực. Để thực hiện những mục tiêu này, Hội đồng

Tư vấn ASEAN về tiêu chuẩn và chất lượng đã được thành lập.

Sự lãnh đạo và điều hành việc hình thành khu vực Mậu dịch tự do ASEAN được tiến hành như sau: Cơ quan có trách nhiệm chính về việc đưa ra những quyết định về kế hoạch thực hiện Hiệp định là Hội đồng AFTA, trong đó gồm có Tổng Thư kí Hiệp hội và Bộ trưởng Kinh tế của các nước ASEAN. Để thực hiện những bước đi này, Hội đồng tổ chức các cuộc gặp gỡ thường xuyên giữa các nhà chức trách kinh tế giàu kinh nghiệm và Ban thư ký ASEAN. Đây là tổ chức thường xuyên có nhiệm vụ nghiên cứu và theo dõi suốt quá trình thực hiện các hiệp định của AFTA.

Trong việc thực hiện kế hoạch AFTA, ngoài những vấn đề liên quan đến thủ tục hải quan, tổ chức này còn chú ý thiết lập những hướng hợp tác mới, thông qua quyết định thành lập danh mục giá cả thống nhất và phù hợp, cũng như thống nhất hệ thống hoá phân loại mặt hàng sản xuất ở các nước Hiệp hội, đưa ra tỉ giá khuyến khích việc sử dụng đồng tiền của các nước trong thương mại khu vực. Điều này thúc đẩy sự tự do hoá trong trao đổi dịch vụ.

III. KHU VỰC ĐẦU TƯ CỦA ASEAN – YẾU TỐ HÌNH THÀNH THỊ TRƯỜNG CHUNG

Trong Liên minh Châu Âu đã thực hiện được sự tự do luân chuyển vốn, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế. Hạn chế thứ nhất là việc xét duyệt luân chuyển vốn vẫn thuộc thẩm quyền của các nước thành viên, ví dụ: phê

chuẩn đầu tư trực tiếp, dịch vụ tài chính và thị trường chứng khoán.

Hạn chế thứ hai là việc xét duyệt luân chuyển vốn giữa các nước thành viên với các nước thứ ba chỉ thực hiện trong những “hoàn cảnh đặc biệt” hoặc sự “tối cần thiết”, vì luân chuyển vốn vào và ra từ những nước thứ ba này có thể gây ra những khó khăn cho hoạt động kinh tế và quản lý ngoại tệ của Liên minh. Để bảo vệ, người ta đã đưa ra thời hạn không quá 6 tháng trong quan hệ với các nước thứ ba.

Hạn chế thứ ba là việc luân chuyển vốn giữa các nước thành viên và những nước thứ ba này liên quan đến vấn đề chính trị. Những hạn chế này có thể xuất hiện trong đường lối đối ngoại chung của Liên minh, hoặc từ những khó khăn chính trị của từng nước thành viên.

Ngược lại, xu thế chính trong trao đổi kinh tế thương mại giữa các thành viên Hiệp hội các nước Đông Nam Á là những hoạt động để thành lập Khu vực đầu tư ASEAN.

Tháng 10 năm 1998, Hiệp định khung về thành lập Khu vực đầu tư ASEAN đã được kí. Khu vực đầu tư ASEAN/AIA/ bao gồm lãnh thổ tất cả các nước là thành viên của Hiệp hội, thu hút đầu tư trong và ngoài nước, trên cơ sở cung cấp cho những nhà đầu tư kế hoạch quốc nội, ưu đãi thuế quan, và bãi bỏ những hạn chế đối với đầu tư nước ngoài...

Dựa trên sự hiểu biết cần thiết về thúc đẩy tự do hoá kinh tế và đầu tư để phát triển những công nghệ tiên tiến nhằm có vị trí

xứng đáng trên thế giới, trong thế kỉ 21, ASEAN đã đưa ra quyết định cần hợp tác trong lĩnh vực này, tiếp tục mở cửa thị trường không chỉ buôn bán mà còn tăng cường đầu tư giữa các nước thành viên Hiệp hội với các nước thứ ba.

Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 đã thúc đẩy việc đưa ra Hiệp định khung. Kết quả là đã thu hút được một nguồn vốn lớn vào Đông Nam Á. Để giữ được các nhà đầu tư chiến lược trong khu vực này, các nước ASEAN đã cho phép đầu tư nước ngoài tham gia vào những ngành kinh tế trước đây không được phép. Trong Hiệp định khung về AIA có nói rằng, tới năm 2010, các thành viên Hiệp hội có nhiệm vụ mở cửa những ngành công nghiệp chính trong nước cho các nhà đầu tư từ các nước Hiệp hội, và tới năm 2020 cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Để bảo vệ thị trường nội địa, Hiệp định khung đưa ra danh sách những hạn chế tạm thời và danh sách những ngành vẫn còn hạn chế đầu tư nước ngoài một cách tế nhị.

Các nước thành viên có trách nhiệm cung cấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài về thể chế luật pháp nước mình (đến năm 2010 cho các nhà đầu tư ASEAN, đến năm 2020 cho các nhà đầu tư từ nước thứ ba). Những nước đầu tư cho công nghiệp chế biến được ưu tiên thông báo ngay.

Trong buổi gặp gỡ đầu tiên của Hội đồng Đầu tư ASEAN tháng 3/1999 đã thông qua quyết định về mở rộng Luật Đầu tư vào

lĩnh vực dịch vụ liên quan trực tiếp đến công nghiệp chế biến.

Một đặc điểm quan trọng nữa là do hậu quả của khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997, Hiệp định chỉ cho phép đầu tư trực tiếp nước ngoài, không chấp nhận đầu tư chứng khoán.

Xuất phát từ mức độ phát triển khác nhau của các nước thành viên ASEAN, Hiệp định khung quyết định giảm dần danh sách những ngoại lệ tạm thời, và đến năm 2010 bỏ hẳn ngoại lệ này với các nước Brunei, Indônêsi-a, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, đến năm 2013 – với Việt Nam, 2015 với Lào, Myanmar. Tuy nhiên trong cuộc họp thường kỳ tháng 3/1999, Hội đồng AIA đã quyết định huỷ bỏ danh sách này vào năm 2003.

Ngoài những điều lệ trên, Hiệp định khung yêu cầu các nước ASEAN có trách nhiệm cung cấp cho các nhà đầu tư danh sách ưu đãi thuế quan, được đề cập trong “*Kế hoạch hành động Hà Nội*” năm 1998. Trước hết là tạm thời không phải trả thuế lợi tức, miễn thuế vận chuyển trang thiết bị, giảm bớt những thủ tục thuế, quyền thuê người nước ngoài, thời hạn ít nhất cho thuê đất sản xuất là 30 năm...

Tất cả những điều này cho thấy, mong muốn của các nước ASEAN là tiến theo con đường hoàn thiện hoá khu vực đầu tư. Cần chú ý rằng, sau cuộc khủng hoảng 1997, nhiều nhà đầu tư đã quay trở lại khu vực Đông Nam Á. Trên cơ sở này và hạn chế

nguồn vốn ngắn hạn, ASEAN tính đến việc thành lập một cơ chế hợp tác liên kết, dựa trên việc cùng đầu tư.

Cơ quan lãnh đạo khu vực đầu tư ASEAN là Hội đồng gồm các bộ trưởng, những người điều hành đầu tư ở các nước Hiệp hội. Trong phiên họp Hội đồng có sự tham gia của những người đứng đầu các cơ quan đầu tư quốc gia. Cơ quan chính của AIA là Ủy ban Hợp tác đầu tư. Hoạt động của Ban Thư kí Hội đồng và Ủy ban Hợp tác đầu tư do Ban Thư kí ASEAN điều hành.

IV. NHỮNG TRIỂN VỌNG THÀNH LẬP ĐỒNG TIỀN CHUNG CHÂU Á

Nhiều nước ASEAN cho rằng, sự phát triển của Liên minh Châu Âu sang giai đoạn tiền tệ chung, sự phụ thuộc quá mức của nền kinh tế châu Á vào đồng đô-la Mỹ tới mức khủng hoảng tài chính đã thúc đẩy những thành viên ASEAN đưa ra những luận thuyết về việc hình thành đồng tiền chung châu Á, và thị trường chung châu Á.

Ý tưởng thành lập đồng tiền chung ASEAN xuất hiện cách đây 10 năm. Năm 1999, kế hoạch này được bàn bạc rất sôi nổi: Tháng 8 Ủy ban Kinh tế quốc gia Malaysia đề nghị với những đại diện của Bộ Tài chính Nga cùng hợp tác nghiên cứu khả năng đưa ra đồng tiền chung của 10 nước Đông Nam Á. Tháng 11, trong phiên họp thường kỳ các lãnh đạo ngân hàng trung ương Indônêsi-a, Malaysia, Singapore, Thái Lan và Philippines cũng đã đưa ra ý tưởng tương tự. Tháng 12, vấn đề này được mang ra thảo luận tại Hội

ngị Thượng đỉnh ASEAN ở Manila với sự tham gia của Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc.

Dường như những khác biệt rất lớn trong phát triển kinh tế của các nước Hiệp hội (từ các nước nghèo như Lào, Mianmar, Campuchia, đến các nước giàu như Singapore, Malaysia, Brunei) dẫn tới việc không đưa ra quyết định thành lập đồng tiền thống nhất.

Năm 2002, Thủ tướng Malaysia Mahathir Mòhamad đề nghị sử dụng đồng tiền chung là đồng đôla Singapore. Nhưng lời đề nghị của ông không được sự tán thành của chính Singapore.

Việc chuyển sang thanh toán bằng đồng tiền chung sẽ giảm bớt sự phụ thuộc kinh tế của các nước ASEAN vào đồng đôla Mỹ, đẩy mạnh quan hệ kinh tế thương mại, mở rộng buôn bán trong khu vực, giúp khôi phục lại vị trí đồng tiền các quốc gia, làm đơn giản hoá những thanh toán và thúc đẩy đầu tư.

Tháng 12/2005, trong Hội nghị Thượng đỉnh các nước Đông Á ở Malaysia có thảo luận về đề án đồng tiền chung châu Á với tên gọi ACU (Asian Currency Unit). Từ năm 2006, Ngân hàng Phát triển Châu Á bắt đầu chuẩn bị đưa ra đồng tiền chung châu Á để sau này có thể lưu thông nó trên lãnh thổ Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và 10 nước ASEAN.

Chúng ta nhận thấy rằng, đồng tiền chung châu Á được đưa ra theo mẫu hình đồng ECU (đơn vị tiền tệ châu Âu)

(European Currency Unit) năm 1979 theo tỉ giá thả nổi. ACU trở thành đơn vị tiền tệ thể hiện tổng thu nhập quốc dân, tổng thương mại của các nước thành viên ASEAN, sự tham gia của các đồng tiền quốc gia vào thanh toán giữa các nước.

Theo mô hình châu Âu, người ta đề nghị tìm những phương pháp nhằm ràng buộc đồng tiền quốc gia với đồng ACU, và bắt buộc các nước thành viên tiến hành chính sách kinh tế chung để giảm khoảng cách giữa các đồng tiền. Ngân hàng Phát triển Châu Á hàng ngày sẽ thông báo tỉ giá các đồng tiền quốc gia châu Á so với đồng ACU.

Sự thành lập đồng Euro được thực hiện theo sơ đồ sau: Đầu tiên xác lập đồng ECU-chuyển khoản. Đồng ECU được sử dụng trong thanh toán chuyển khoản giữa các ngân hàng trung ương các nước thành viên Liên minh Châu Âu. ECU là cơ sở thành lập nên tỉ giá giữa các đồng tiền của các nước thành viên, điều chỉnh những dao động tỷ giá giữa các đồng tiền này, là công cụ thanh toán chuyển khoản. Năm 1999, đồng Euro thay cho đồng ECU.

Để tiến đến đồng tiền chung, các nước thành viên cần thực hiện 4 tiêu chuẩn xích lại gần nhau:

1. Tiêu chuẩn đạt mức độ ổn định giá cả cao. Có nghĩa là các chỉ số giá cả của nước thành viên thể hiện ở mức lạm phát trung bình trong năm không quá 1,5%. Đây là chỉ số ở 3 nước thành viên có chỉ số thấp nhất;

2. *Tiêu chuẩn về khả năng chống lạm phát tài chính của chính phủ.* Có nghĩa là các nước thành viên không có thâm hụt ngân sách quá mức vào thời điểm hiện tại, không gây nên tình trạng thâm hụt ngân sách quá lớn;

3. *Tiêu chuẩn tham gia chuyển đổi tỉ giá bình thường trong 2 năm của Liên minh Tiền tệ.* Có nghĩa là nước thành viên này không phải cố sức tham gia, không phá giá đồng tiền của mình trong quan hệ tiền tệ với các nước khác (ngay cả trong quan hệ song phương nói riêng).

4. *Tiêu chuẩn xích lại gần nhau của nước thành viên tham gia vào Liên minh Tiền tệ* thể hiện ở mức độ trong vòng 1 năm có chỉ số trung bình không vượt quá 2% so với chỉ số của nước ổn định giá cả.

Theo ý kiến của ông Klaux Reglin, các nước ASEAN có đủ mọi điều kiện để đưa ra đồng tiền chung, giống như đồng Euro. “Những quá trình kinh tế, diễn ra trong thời điểm hiện nay ở châu Á nói chung và ASEAN nói riêng, có rất nhiều điểm giống với những gì đã diễn ra ở châu Âu vào những năm trước hội nhập và đưa ra đồng tiền thống nhất. Ví dụ, sự bền vững của nền kinh tế vĩ mô của Hiệp hội, sự cộng tác chặt chẽ giữa các Bộ trưởng Tài chính và lãnh đạo các ngân hàng hàng đầu châu Á. Việc đưa ra đồng tiền chung là có thể, nhưng cần có thời gian. Quá trình phát triển qua từng giai đoạn của EU hoàn toàn tự nhiên, không thể thúc đẩy một cách nhân tạo. Các quá trình liên kết phức tạp đã diễn ra hơn 50 năm, trước khi đưa ra

đồng Euro. Để tiếp tục củng cố sự cộng tác kinh tế và chính trị, các nước thành viên ASEAN có thể sử dụng kinh nghiệm châu Âu và các giai đoạn chính trên con đường hội nhập và phát triển”. Ông uỷ viên Tài chính của Hội đồng Châu Âu còn nhấn mạnh rằng, cần phải lưu ý tới đặc điểm văn hoá và dân tộc. Các nước thành viên ASEAN không nên rập khuôn những phương pháp hữu hiệu nhất, mà trên cơ sở nghiên cứu kĩ lưỡng, lựa chọn những yếu tố không mâu thuẫn với đặc điểm khu vực. Chúng ta cần chú ý hai khía cạnh của một vấn đề: Mức độ khác nhau của trình độ phát triển sản xuất công nghiệp ở hai khu vực, sự khác nhau về lịch sử trong việc xây dựng các hệ thống kinh tế. Cần phân tích mục đích và những nhiệm vụ khác nhau của các nước ASEAN và EU.

Nhà lãnh đạo kinh tế khu vực Maxakhirô Kavai tuyên bố rằng: “*Không có gì ngạc nhiên, sau 20 năm nữa ACU sẽ chuyển thành đồng tiền chung châu Á*”. Trước hết ông nhấn mạnh, cần phải thành lập một không gian kinh tế thống nhất với sự luân chuyển tự do sức lao động, hàng hoá và dịch vụ.

Người ta đã đưa ra kế hoạch rằng đồng ACU sẽ xuất hiện chính thức vào 3/2006. Mặc dù vậy tất cả những tính toán khả quan cho thấy, để thực hiện quá trình này cần không ít hơn 20-30 năm do một loạt nguyên nhân kinh tế - chính trị. Bởi vì:

- Thứ nhất, có sự khác biệt rất lớn về tiềm năng kinh tế của các nước đưa ra khẩu hiệu đồng tiền chung trong ASEAN, bao

gồm Brunei, Việt Nam, Indônêsi-a, Cămpuchia, Lào, Malaysia, Mianmar, Singapore, Thái Lan, Philippines. Trình độ phát triển kinh tế của những nước này khác xa với Nhật Bản và Trung Quốc. Tình thế này không thuận lợi cho việc đưa ra đồng tiền chung trong tương lai gần. Châu Âu đã cần nhiều thời gian để thành lập một cộng đồng kinh tế thực sự hơn là lập ra đồng Euro.

- Thứ hai, việc đưa ra đồng tiền chung châu Á tất yếu sẽ dẫn đến sự đào thải một khối lượng lớn đồng đô-la đang dùng hiện nay trong giao dịch ở khu vực châu Á (xem bảng 2). Có thể đây là giọt nước cuối cùng xói mòn hệ thống tài chính thế giới hiện đang được xây dựng bằng đồng đô-la và chịu ảnh hưởng của nó. Những nhà hoạch định chờ sự ổn định thị trường tài chính để đưa ra đồng Euro. Dường như hậu quả của sự việc này được xoa dịu bởi thị trường tài chính khổng

lồ của Nga, các nước xã hội chủ nghĩa cũ, và cả các nước Trung và Đông Âu khi gia nhập vào EU tháng 5/2004. Trong điều kiện như vậy, Mỹ đành phải dùng những biện pháp đặc biệt để những công ty hàng đầu thế giới tránh khỏi những vấn đề tài chính có thể xảy ra, cũng như bạo lực ở Irắc và những hành vi khác. Từ đó thấy rằng, vị trí đồng đô-la trên thế giới bị suy giảm vì những nhà sản xuất dầu khí lớn dần dần chuyển sang thanh toán hợp đồng bằng Euro, những triển vọng kết thúc chiến tranh ở Irắc là chưa xác định, Iran thành lập thị trường chứng khoán dầu khí sử dụng Euro. Những ví dụ như vậy cứ gia tăng. Như vậy, việc đưa ra đồng tiền thống nhất châu Á có thể sẽ dẫn đến sự chống đối quyết liệt từ phía Mỹ đối với các nước thành viên ASEAN và Đông Á mà họ có mối quan hệ chính trị đặc biệt. Hoặc việc này đồng nghĩa với việc sẽ hình thành trung tâm địa - chính trị - kinh tế chống lại Mỹ.

Chú giải:

(1) - Điều kiện, tư cách hội viên ASEAN không phù hợp với Đông Timo. Nhà nước trẻ tuổi này chưa đủ điều kiện là thành viên của tổ chức khu vực này. Theo điều kiện hội nhập, thành viên mới cần mở quan hệ ngoại giao với tất cả các nước của Hiệp hội. Đông Timo mới có đại sứ quán ở Malaysia và Indônêsi-a. Tuy nhiên cuộc hội thảo lần thứ 38 giữa các Bộ Ngoại giao các nước ASEAN đã quyết định mời Đông Timo tham dự đại hội khu vực lần thứ 12, ngày 29/7/2005, với tư cách là người tham dự thứ 25 đủ quyền hạn.

(2) - Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN tổ chức hàng năm vào tháng 11-12 tại nước trong năm đó là Chủ tịch, được xếp tên theo bảng chữ cái, năm nay là Malaysia.

(3) - Sự hình thành khu buôn bán tự do Trung Quốc-ASEAN đã bắt đầu. Trong nội dung chương trình "mùa màng mới", Trung Quốc đã thành lập thuế biểu cho nhập khẩu gia súc, thịt, lòng, cá, sữa và các mặt hàng chăn nuôi, trồng trọt, rau quả, hạt.

Biểu thuế của Trung Quốc	Biểu thuế khu vực tự do thương mại Trung Quốc – ASEAN	
	2005	2006
Hơn 15 %	5 %	0 %
Từ 5 % -15 %	0 %	0 %
Nhỏ hơn 5 %	0 %	0 %

Theo Hiệp định Thương mại, tất cả những hàng hoá khác đưa ra trong danh sách

Normal Track được biểu giá như sau:

Biểu giá Trung Quốc	Biểu giá khu vực tự do thương mại Trung Quốc – ASEAN	
	2005	2007
Hơn 20 %	20 %	12
Từ 15-20 %	15 %	8
Từ 10-15 %	10 %	8
Từ 5-10 %	5 %	5
Nhỏ hơn 5 %	Không thay đổi	Không thay đổi

(4) - Milozôrov. A. Con rồng châu Á dè bẹp con chim châu Âu.
<http://www.panasia.ru/man/economic/1.html>

(5) - Trang web chính thức của ASEAN www.ASEANsec.org/history/asn_his2.htm.